Mẫu số 02

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3010../2026/SVN/CBTT	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Qúy 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam**

- Mã chứng khoán: SVN
- Địa chỉ: Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0835790106 Fax: 024.37835103
- Email: solavina@solavina.vn Website: http://solavina.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Qúy 3 năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=QUẬN 7, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101612880
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 11:23:32
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2026 tại đường dẫn: http://solavina.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Qúy 3 năm 2026
- Văn bản giải trình BCTC Quý 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0101612880 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hải Châu

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01-16
Báo cáo tình hình tài chính	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03-03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04-04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-16

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/09/2026

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026	30/09/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**114,365,165,001**	**167,248,185,956**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4,328,364**	**206,866,200**
1. Tiền	111	4.1	4,328,364	206,866,200
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**35,750,000,000**	**90,110,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	35,750,000,000	90,110,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**77,946,410,242**	**76,269,122,021**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	46,178,000,002	45,278,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	166,500,000	4,400,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	31,601,910,240	30,986,722,021
IV. Hàng tồn kho	**140**			-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**664,426,395**	**662,197,735**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.7	147,501,665	63,359,876
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		516,924,730	598,837,859
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**111,366,832,085**	**59,301,561,030**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10,047,513,429**	**22,542,513,429**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215	4.6	10,047,513,429	22,542,513,429
II. Tài sản cố định	**220**		**54,679,102**	**27,339,559**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	54,679,102	27,339,559
- Nguyên giá	222		182,263,636	182,263,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127,584,534)	(154,924,077)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4.9**	**101,264,639,554**	**36,731,708,042**
1. Đầu tư vào công ty con	261		26,499,000,000	38,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		75,000,000,000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	264		(234,360,446)	(1,268,291,958)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**225,731,997,086**	**226,549,746,986**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/09/2026

(Tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026	30/09/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,195,691,108**	**1,144,888,318**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,195,691,108**	**1,144,888,318**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	467,357,541	440,707,251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.12	199,477,352	236,837,325
4. Phải trả người lao động	315		463,437,549	384,457,876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.11	48,143,090	65,610,290
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,275,576	17,275,576
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**224,536,305,978**	**225,404,858,668**
Vốn chủ sở hữu	**411**		**224,536,305,978**	**225,404,858,668**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**4.13**	210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210,000,000,000	210,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,934,868	87,934,868
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		136,465,222	136,465,222
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,311,905,888	15,180,458,578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		13,353,799,084	14,311,905,888
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		958,106,804	868,552,690
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**225,731,997,086**	**226,549,746,986**

M.S.D.N: 0101612880 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Luyến	**Lê Thị Luyến**	**Lê Hải Châu**
Người Lập Biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán: từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2025	2026	2025	2026
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.1**	**3,393,520,000**	-	**29,446,488,400**	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3,393,520,000**	-	**29,446,488,400**	-
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	3,363,400,000	-	29,185,615,800	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**30,120,000**	-	**260,872,600**	-
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	575,604,378	1,520,068,596	2,856,392,846	4,015,034,480
8. Chi phí tài chính	23	5.4	34,187,671	470,566,142	320,690,959	1,033,931,512
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		34,187,671		320,690,959	-
9. Chi phí bán hàng	25				-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**5.5**	544,615,064	458,505,425	1,581,828,868	1,817,416,341
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**26,921,643**	**590,997,029**	**1,214,745,619**	**1,163,686,627**
12. Thu nhập khác	31					-
13. Chi phí khác	32	**5.6**	112,781	47,500,000	4,694,630	62,396,612
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(112,781)**	**(47,500,000)**	**(4,694,630)**	**(62,396,612)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**26,808,862**	**543,497,029**	**1,210,050,989**	**1,101,290,015**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	5,384,329	118,199,406	242,949,124	232,737,325
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**21,424,533**	**425,297,623**	**967,101,865**	**868,552,690**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

Lê Thị Luyến	**Lê Thị Luyến**	**Lê Hải Châu**
Người Lập Biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***1,210,050,989***	***1,101,290,015***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27,339,543	27,339,543
- Các khoản dự phòng	03		(2,856,392,846)	1,033,931,512
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		320,690,959	(4,015,034,480)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***(1,298,311,355)***	***(1,852,473,410)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25,467,662,205)	(8,024,071,209)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,340,000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(196,264,039)	(88,162,763)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(174,670,761)	84,141,789
- Chi phí đi vay đã trả	14		(320,690,959)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(93,886,526)	(199,477,352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(27,552,825,845)***	***(10,080,042,945)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,000,000,000)	(76,260,000,000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			21,900,000,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,600,000,000)	(11,501,000,000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		49,549,999,998	75,000,000,000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,082,869,863	1,143,580,781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***31,032,869,861***	***10,282,580,781***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,600,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(6,600,000,000)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3,119,955,984)**	**202,537,836**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3,382,378,407**	**4,328,364**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.1**	**262,422,423**	**206,866,200**

Lê Thị Luyến	**Lê Thị Luyến**	**Lê Hải Châu**
Người Lập Biểu	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/09/2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0101612880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 17/3/2026.

Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Hai trăm mười tỷ đồng).*

Công ty có đầu tư vào công ty con được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (Cùng với Công ty dưới đây đây gọi chung là "Công ty").

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là SVN.

Trụ sở Công ty đặt tại Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Kinh doanh thương mại, đầu tư.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
  Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; bán buôn nông, lâm, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có 01 Công ty con và các Chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ Phần Thương mại M&S	Hà Nội	96.61%	96.61%	Bán buôn hàng hóa các loại

Chi nhánh	Nơi thành lập và hoạt động	Tình trạng hoạt động
CN Công ty CP Tập đoàn Vexilla Việt Nam	Tầng 15 tòa nhà Viwaseen, số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội	Đang hoạt động

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các thành viên góp vốn.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ..

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Tiền mặt	202,431,385	1,982,070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,434,815	2,346,294
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*805,651*	*181,570*
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm	*1,961,800*	-
- Ngân hàng khác	*1,667,364*	*2,164,724*
	206,866,200	**4,328,364**

4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Hạ Quyết Chiến (i)	13,850,000,000	13,850,000,000
Hoàng Hải Trang	-	21,900,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại M&S (ii)	64,260,000,000	
Phạm Văn Hưng (iv)	12,000,000,000	
	90,110,000,000	**35,750,000,000**

(i) Theo Hợp đồng cho vay số 01.2022/HDVT ngày 20/05/2022 và Phụ lục kèm theo, lãi suất 5%/ năm, tài sản đảm báo là 10 căn liền kề thuộc khu đô thị Nam 32, thị trấn Trạm Trôi, huyện Hoài Đức, Hà Nội theo Hợp đồng mua bán Bất động sản giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5 và ông Hạ Quyết Chiến.

(ii) Theo hợp đồng vay số 01/2026/HĐVT ký ngày 10/02/2026 thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 7% để thực hiện hoạt động kinh doanh.

(iv) Theo hợp đồng số 10.01/2026/HĐVT ký ngày 10/01/2026, thời hạn vay 6 tháng, tới ngày 09/07/2026 ký phụ lục gia hạn hợp đồng vay thêm 3 tháng, lãi suất 7%.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Công ty TNHH New East West (i)	45,278,000,000	45,278,000,000
Phải thu khách hàng khác	-	900,000,002
	45,278,000,000	**46,178,000,002**

(i)Theo hợp đồng CNCP số 3006/2025/HĐCNCP-LL5, Vexilla chuyển nhượng cho Công ty TNHH New East West 6.340.000 cổ phần, tương đương 17,61% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5. Tổng giá trị chuyển nhượng là 74.178.000.000 đồng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Công Ty TNHH Tư Vấn Thuế SAF	0	30,000,000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc Tế	0	115,000,000
Công ty TNHH TACP SOFTWARE	-	17,500,000
Các đối tượng khác	4,400,000	4,000,000
	4,400,000	**166,500,000**

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Tạm ứng	-	-	2,050,820,000	-
Lãi cho vay phải thu	-	-	349,096,000	-
Lãi hợp tác kinh doanh	-	-	1,473,000,000	-
Phải thu khác	3,286,722,021	-	28,994,240	-
Đặt cọc thực hiện hợp đồng (i)	27,700,000,000	-	27,700,000,000	-
Các khoản phải thu khác (ii)	-	-	-	-
	30,986,722,021	**-**	**31,601,910,240**	**-**

(i): Theo hợp đồng đặt cọc mua cổ phần số 2204/2025-HDDC ngày 22/4/2025, tổ chức phát hành là Công ty Cổ phần Cyan, số tiền đặt cọc là: 16 tỷ VND cho 4.000.000 cổ phần dự kiến mua.
Theo hợp đồng đặt cọc mua phần vốn góp số 23.04/2025/HDDC ngày 23/04/2025, tổ chức phát hành là Công ty TNHH Đầu tư tài chính Mya Capital, số tiền đặt cọc là: 11,7 tỷ cho 23,4% giá trị phần vốn góp.

4.6. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Ký quỹ, ký cược	42,513,429	-	47,513,429	-
Công ty Cổ phần Foveris	-	-	10,000,000,000	-
Các khoản phải thu khác (i)	22,500,000,000	-	-	-
Cộng	**22,542,513,429**	**-**	**10,047,513,429**	**-**

(i) Phải thu Bà Đỗ Như Kiều Anh theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0104/2026/HĐHT/NEXILLA được ký ngày 01/4/2026 giữa Công ty và Bà Đỗ Như Kiều Anh, theo đó Công ty góp vốn là 22.500.000.000 VND cùng với bà Đỗ Như Kiều Anh đầu tư vào Công ty TNHH New East West đang thực hiên dự án Khu đô thị mới Nam đường 32 (WEST POINT) tại xã Hoài Đức, Thành phố Hà Nội.

4.7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	63,359,876	147,501,665
	63,359,876	**147,501,665**

4.8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	*VND*
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	182,263,636	182,263,636
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	182,263,636	182,263,636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	127,584,534	127,584,534
Tăng trong kỳ	27,339,543	27,339,543
Số cuối kỳ	154,924,077	154,924,077
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	**54,679,102**	**54,679,102**
- Tại ngày cuối kỳ	**27,339,559**	**27,339,559**

4.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào công ty con	***38,000,000,000***	***(1,268,291,958)***		***26,499,000,000***	***-***	
Công ty Cổ phần thương mại M&S (i)	38,000,000,000	(1,268,291,958)		26,499,000,000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	***-***	***-***		***75,000,000,000***	***(234,360,446)***	
Công ty Cổ phần Cyan	-	-		75,000,000,000	(234,360,446)	
	38,000,000,000	**(1,268,291,958)**		**101,499,000,000**	**(234,360,446)**	

(i): Công ty thành lập công ty con Công ty Cổ phần Thương mại M&S (gọi tắt là "MS") theo nghị quyết hội đồng quản trị số 2906/2022/NQ/HĐQT ngày con 29/06/2022 với vốn điều lệ của MS dự kiến là 40 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp của Công ty vào MS dự kiến là 95%. Tuy nhiên, các cổ đông thiểu số chưa góp đủ vốn theo biên bản họp đại hội đồng cổ đông sáng lập của MS số 01/2022/BB-ĐHCĐ ngày 29/06/2022, theo đó Công ty duy trì tỷ lệ vẫn góp vào MS khoảng 95%. Trong năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã góp tăng vốn vào MS, nâng số vốn góp của Công ty vào M& S là 38 tỷ VND, tương tỷ lệ góp vốn góp nâng lên là 97,61 %. Công ty Cổ phần Thương mại M&S được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0110051529 ngày 5/7/2022 và thay đổi lần thứ 2 ngày 04/6/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kiến trúc và Quảng cáo Kiến Việt	139,869,600	139,869,600	139,869,600	139,869,600
Công ty TNHH Le Victoire	35,036,422	35,036,422	34,931,218	34,931,218
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đông Dương	-	-	44,639,100	44,639,100
Công ty TNHH đầu tư thương mại Kim Thành	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000
Công ty TNHH Grab	-	-	12,699,300	12,699,300
Công ty TNHH Sen Đại Việt	74,830,000	74,830,000	74,830,000	74,830,000
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	57,000,000	57,000,000	57,000,000	57,000,000
Các đối tượng khác	105,971,229	105,971,229	75,388,323	75,388,323
	440,707,251	**440,707,251**	**467,357,541**	**467,357,541**

4.11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	*VND*
Kinh phí công đoàn	39,710,450	39,710,450
Bảo hiểm xã hội	9,287,603	7,247,603
Bảo hiểm y tế	1,218,684	858,684
Bảo hiểm thất nghiệp	513,853	326,353
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
	65,610,290	**48,143,090**

4.12. Thuế và các khoản phải trả, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Phát sinh trong kỳ	- Mua trong kỳ	30/09/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế TNDN	199,477,352		232,737,325	199,477,352	232,737,325	-
Thuế thu nhập cá nhân			77,391,662	73,291,662	4,100,000	-
Các loại thuế khác			7,198,324	7,198,324	-	-
	199,477,352	**-**	**317,327,311**	**279,967,338**	**236,837,325**	**-**

Việc xác định nghĩa vụ thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về nghĩa vụ thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty kinh doanh mặt hàng nông sản nên không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Năm trước					
Số dư tại 01/01/2026	**210,000,000,000**	**87,934,868**	**136,465,222**	**13,353,799,084**	**223,578,199,174**
Tăng trong năm trước	-	-	-	958,106,804	*958,106,804*
Lãi trong năm	-	-	-	*958,106,804*	*958,106,804*
Số dư tại ngày 01/01/2026	**210,000,000,000**	**87,934,868**	**136,465,222**	**14,311,905,888**	**224,536,305,978**
Năm nay					
Số dư đầu kỳ này	**210,000,000,000**	**87,934,868**	**136,465,222**	**14,311,905,888**	**224,536,305,978**
Tăng trong năm	-			**868,552,690**	**868,552,690**
Lãi trong năm nay	-	-	-	868,552,690	868,552,690
Tách lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-
Điều chỉnh thay đổi tỷ lệ lợi ích do tăng vốn	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**210,000,000,000**	**87,934,868**	**136,465,222**	**15,180,458,578**	**225,404,858,668**

4.13.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	210,000,000,000	210,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	210,000,000,000	210,000,000,000

4.13.3. Cổ phiếu

	30/09/2026 *Cổ phiếu*	01/01/2026 *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,000,000	21,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,000,000	21,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*21,000,000*	*21,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	21,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*21,000,000*	*21,000,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy 3/2026 *VND*	Qúy 3/2025 *VND*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3,393,520,000
	-	**3,393,520,000**

5.2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Qúy 3/2026 *VND*	Qúy 3/2025 *VND*
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	-	3,363,400,000
	-	**3,363,400,000**

5.3. Doanh thu hoat động tài chính

	Qúy 3/2026 *VND*	Qúy 3/2025 *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,520,068,596	575,604,378
Lãi chuyển nhượng vốn, hợp tác kinh doanh	-	-
	1,520,068,596	**575,604,378**

5.4. Chi phí tài chính

	Qúy 3/2026 *VND*	Qúy 3/2025 *VND*
Chi phí lãi vay	470,566,142	34,187,671
Chi phí dự phòng khoản đầu tư	-	-
	470,566,142	**34,187,671**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Qúy 3/2026 *VND*	Qúy 3/2025 *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	286,837,500	334,931,750
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	23,146,131	27,841,256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,113,181	9,113,181
Thuế, phí và lệ phí	243,966	240,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139,164,647	172,488,877
	458,505,425	**544,615,064**

5.6. Chi phí khác

	Qúy 3/2026 *VND*	Qúy 3/2025 *VND*
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	47,500,000	112,781
.		
	47,500,000	**112,781**

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Qúy 3/2026 *VND*	Qúy 3/2025 *VND*
Chi phí thuế TNDN (i)	118,199,406	5,384,329
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**118,199,406**	**5,384,329**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Qúy 3/2026 *VND*	Qúy 3/2025 *VND*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**543,497,029**	**26,808,862**
- Các khoản điều chỉnh tăng	47,500,000	112,781
+) Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*47,500,000*	*112,781*
Thu nhập chịu thuế TNDN	**590,997,029**	**26,921,643**
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất phổ thông	590,997,029	26,921,643
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	***118,199,406***	***5,384,329***

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Thị Luyến	**Lê Thị Luyến**	**Lê Hải Châu**

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2026